

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2018/HS-ST

Ngày: 31-10-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH Đ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Đăng Tổ**

Các hội thẩm nhân dân:

Ông **Đinh Tuấn Đạt** - Phó Chủ tịch Mặt trận tổ quốc huyện T.

Bà **Nguyễn Thị Nhung** - Phó Trưởng phòng GD&ĐT huyện T.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lý Thị Chuyên** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Đ tham gia phiên tòa: Ông **Trương Hoàng Tuấn** - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 74/2018/TLST-HS ngày 28 tháng 9 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 78/2018/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 10 năm 2018 và Thông báo thay đổi lịch xét xử số 419/2018/TB-TA ngày 22 tháng 10 năm 2018, đối với bị cáo:

Trần Quang N - sinh năm 1977 (không xác định được ngày tháng sinh), tại Thanh Hóa;

Đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp 6, xã N Cát Tiên, huyện T, tỉnh Đ; nơi cư trú: Thôn 9, xã Tân Lâm, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: Làm rẫy; trình độ học vấn: Không biết chữ; dân tộc: Kinh; giới tính: N; tôn giáo: Thiên chúa; quốc tịch: Việt N; con ông Trần Quang Mạnh (đã chết) và bà Vũ Thị Nguyền - sinh năm 1939; bị cáo là con thứ 07 trong gia đình có 11 anh chị em; chung sống với nhau như vợ chồng với chị Nguyễn Thị H - sinh năm 1976; có 03 người con, lớn nhất sinh năm 1998, nhỏ nhất sinh năm 2008; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam theo lệnh truy nã từ ngày 03/7/2018 (có mặt).

- Bị hại: Ông **Đặng Văn C**, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn 8, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ 2, Thôn 9, xã Tân Lâm, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng (có mặt).

- *Người làm chứng:*

1. **Chị Lê Thị H**, sinh năm 1973; địa chỉ: Ấp 3, xã N Cát Tiên, huyện T, tỉnh Đ (vắng mặt).

2. Ông **Hồ Quốc V**, sinh năm 1957; địa chỉ: Ấp 2, xã N Cát Tiên, huyện T, tỉnh Đ (vắng mặt).

3. Bà **Đinh Thị T**, sinh năm 1958; địa chỉ: Ấp 2, xã N Cát Tiên, huyện T, tỉnh Đ (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Quang N và anh Đặng Văn C có mâu thuẫn với nhau từ việc cả hai đều có tình cảm với chị Lê Thị H. Vào tối ngày 19/8/1995, N đến nhà ông Hồ Quốc V mượn 01 con dao cán bằng gỗ, bản rộng 07cm, dài 22cm để về làm việc, khoảng 21 giờ 00 phút cùng ngày, sau khi xong việc, N đưa dao trả cho ông V thì gặp C đi xe đạp cùng chị H, nghĩ rằng do anh C nên chị H mới không đáp lại tình cảm của mình nên N và anh C xảy ra cự cãi. Liên sau đó, N dùng dao mang theo, sử dụng tay trái chém 01 nhát từ trên xuống hướng về phía anh C, anh C đưa tay trái lên đỡ thì bị chém gây thương tích. Sau khi gây thương tích cho anh C, N bỏ trốn khỏi địa phương, đến ngày 03/7/2018, bị bắt theo quyết định truy nã của Cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện T.

Tại bản giám định pháp y số 408/95/GDPY ngày 21 tháng 9 năm 1995 của Sở Y tế tỉnh Đ kết luận Đặng Văn C bị vết thương cổ tay trái đứt thần kinh giữa và đứt gân gấp chung ngón 2.3.4.5, với tỷ lệ thương tật là 37% tạm thời.

Tại bản Cáo trạng số 68/CT-VKS-TP ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, truy tố bị cáo Trần Quang N về tội “Cố ý gây thương tích” theo điểm a khoản 2 Điều 109 Bộ luật hình sự năm 1985.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 2 Điều 109 Bộ luật hình sự năm 1985; điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt Trần Quang N mức án tù 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng đến 03 (ba) năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo và gia đình bị cáo đã thực hiện bồi thường, người bị hại không có yêu cầu gì khác nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về vật chứng của vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015; điểm a, c khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, tịch thu tiêu hủy 01 con dao cán bằng gỗ, bản rộng 07cm, dài 22cm.

Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội đúng như nội dung bản Cáo trạng đã đề cập. Bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng án treo vì hiện nay bị cáo là lao động chính trong gia đình có ba người con, con nhỏ nhất sinh năm

2008, trường hợp bị cáo phải chấp hành hình phạt tù thì ảnh hưởng rất lớn đến đời sống của các con bị cáo.

Bị cáo nói lời sau cùng như sau: Bị cáo nhận thức được hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật, cảm thấy ân hận về hành vi của mình, bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, để sớm về với gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện T, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người làm chứng không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Bị cáo thực hiện hành vi có dấu hiệu của tội phạm vào tháng 8/1995, qua so sánh đối chiếu giữa Bộ luật Hình sự năm 1985 và Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) thì khung hình phạt được quy định tại khoản 2 Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 2015 có lợi cho bị cáo hơn so khung hình phạt được quy định tại khoản 2 Điều 109 Bộ luật hình sự năm 1985. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc Hội, áp dụng các quy định có lợi hơn cho người phạm tội tại Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) để xét xử bị cáo, các tình tiết định khung hình phạt, các tình tiết tăng nặng bất lợi cho bị cáo theo Bộ luật hình sự 2015 sẽ không áp dụng.

[3] Về tội danh và khung hình phạt: Tại phiên tòa, bị cáo Trần Quang N thành khẩn khai nhận: Vào 21 giờ 00 phút, ngày 19/8/1995. Do mâu thuẫn liên quan đến tình cảm trai gái, N đã có hành vi dùng dao cán bằng gỗ, bản rộng 07cm, dài 22cm chém một nhát từ trên xuống hướng về phía anh C, anh C đưa tay lên đỡ thì bị chém gây thương tích với tỷ lệ thương tật là 37% (tạm thời). Sau khi gây án xong, do sợ phải chịu trách nhiệm hình sự nên N đã bỏ trốn khỏi địa phương. Đến ngày 03/7/2018 bị bắt theo lệnh truy nã.

[4] Xét lời khai nhận tội của bị cáo là phù hợp với lời khai của bị hại, người làm chứng, vật chứng thu hồi được, phù hợp với thương tích để lại trên người bị hại và các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Đủ cơ sở để kết luận hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội: “Cố ý gây thương tích”, tội danh và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 109 Bộ luật hình sự năm 1985;

[5] Điều 109, khoản 2, điểm a Bộ luật hình sự năm 1985 quy định:

“1. Người nào cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác....2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm...a) Gây thương tích nặng hoặc gây tổn hại nặng cho sức khỏe của người khác...”.

[6] Tại Mục 8 Phần V Nghị quyết số 01-HĐTP/NQ ngày 19 tháng 4 năm 1989, xác định các “thương tích nặng” được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 109 Bộ luật hình sự năm 1985 là:

“...8. Các thương tích khác, tổn hại khác cho sức khỏe mà nạn nhân được xác định tỷ lệ thương tật trên 30%...”

[7] Như vậy, Cáo trạng số 68/CT-VKS-TP ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, truy tố bị cáo về tội danh và khung hình phạt theo điểm a khoản 2 Điều 109 Bộ luật hình sự năm 1985 là đúng người đúng tội, không oan sai.

[8] Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp gây tổn hại đến sức khỏe của người khác được pháp luật bảo V. Việc đưa bị cáo ra xét xử hôm nay là cần thiết, cần có mức hình phạt đủ nghiêm, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của từng bị cáo đã thực hiện, cần tiếp tục cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhằm cải tạo, giáo dục bị cáo có thái độ chấp hành nghiêm pháp luật của Nhà nước và răn đe phòng ngừa chung cho xã hội.

[9] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[10] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo có nhân thân tốt, quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã tự nguyện bồi thường thiệt hại, được người bị hại bãi nại trách nhiệm dân sự và đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; bị cáo là lao động chính trong gia đình có ba người con, con nhỏ nhất sinh năm 2008. Đây là các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, xét áp dụng cho bị cáo thể hiện sự khoan hồng của pháp luật Xã Hội Chủ Nghĩa.

[11] Về căn cứ quyết định hình phạt: Quá trình điều tra, xác định được bị cáo sinh năm 1977, nhưng không xác định được cụ thể ngày tháng sinh. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 417 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, lấy ngày cuối cùng, tháng cuối cùng của năm 1977 để xác định tuổi của bị cáo (ngày 31/12/1977). Như vậy, tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo 17 tuổi 04 tháng 19 ngày, là người dưới 18 tuổi phạm tội. Vì vậy, khi quyết định hình phạt, cần áp dụng Điều 91 và khoản 1 Điều 101 Bộ luật hình sự 2015 để làm căn cứ quyết định hình phạt đối với bị cáo, hình phạt đối bị cáo không được quá ba phần tư mức phạt tù mà khoản 2 Điều 109 Bộ luật hình sự năm 1985; khoản 2 Điều 134 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định.

[12] Bị cáo có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, trong đó có hai tình tiết được quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015, quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất

của khung hình phạt mà khoản 2 Điều 109 Bộ luật hình sự năm 1985; khoản 2 Điều 134 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định.

[13] Xét thấy, mức hình phạt theo đề xuất của vị đại diện Viện kiểm sát là tương xứng với tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội của bị cáo nhưng có phần nghiêm khắc, không phù hợp với nguyên tắc xử lý người dưới 18 tuổi phạm tội.

[14] Tại phiên tòa, bị cáo xin được hưởng án treo với lý do bị cáo là lao động chính trong gia đình nuôi ba con nhỏ. Như đã đề cập ở trên, mặc dù bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, đáng được khoan hồng, nhưng sau khi gây án, bị cáo bỏ trốn, bị bắt theo lệnh truy nã, căn cứ khoản 2 Điều 3 Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015, thì đề nghị được hưởng án treo của bị cáo là không có cơ sở chấp nhận.

[15] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo đã tự nguyện bồi thường cho bị hại số tiền 35.000.000đ, quá trình điều tra bị hại đã có đơn không yêu cầu bồi thường thiệt hại, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[16] Số tiền 35.000.000đ bồi thường thiệt hại là tài sản chung của bị cáo và chị Nguyễn Thị H, tại phiên tòa, chị H xác định không yêu cầu bị cáo thực hiện nghĩa vụ H lại nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[17] Về xử lý vật chứng: 01 (Một) con dao cán bằng gỗ, bản rộng 07cm, dài 22cm là công cụ phạm tội, không còn giá trị sử dụng nên áp dụng khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự 2015; các điểm a, c khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự tịch thu tiêu hủy.

[18] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điểm a khoản 2 Điều 109 Bộ luật hình sự năm 1985; khoản 2 Điều 134 Bộ luật hình sự năm 2015; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; khoản 1 Điều 47; Điều 91; khoản 1 Điều 101 Bộ luật hình sự năm 2015;

- Điểm a, c khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015;

- Khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Tuyên bố bị cáo Trần Quang N phạm tội: “Cố ý gây thương tích”.

Xử phạt bị cáo Trần Quang N **01 (Một) năm tù**. Thời hạn tù của bị cáo được tính kể từ ngày 03 tháng 7 năm 2018.

2. Tịch thu tiêu hủy 01 (Một) con dao cán bằng gỗ, bản rộng 07cm, dài 22cm.

(Vật chứng được tạm giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T theo biên bản giao, nhận vật chứng ngày 22/10/2018 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T và Chi cục Thi hành án dân sự huyện T).

3. Về án phí: Buộc bị cáo Trần Quang N phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án chị Nguyễn Thị H được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; bị hại ông Đặng Văn C được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đ;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện T;
- CQCSĐT Công an huyện T;
- CQ THA hình sự Công an huyện T;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện T;
- Sở Tư pháp tỉnh Đ;
- Bị cáo; người bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Đăng Tổ